

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM
111-121 NGÔ GIA TỰ, P02, QUẬN 10, TP.HCM
MÃ SỐ THUẾ : 0301172041

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	774,190,826,561	829,263,855,619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	57,319,884,422	57,252,649,452
1. Tiền	111	50,072,613,023	47,486,102,464
2. Các khoản tương đương tiền	112	7,247,271,399	9,766,546,988
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	183,865,819,482	205,769,181,107
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	121,968,651,584	129,657,130,700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	17,351,399,639	44,377,368,804
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	44,545,768,259	31,734,681,603
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	519,450,235,110	554,002,944,945
1. Hàng tồn kho	141	521,189,113,423	554,768,120,994
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1,738,878,313)	(765,176,049)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	150	13,554,887,547	12,239,080,115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	22,711,394	44,803,982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13,532,176,153	12,194,276,133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	243,293,235,318	250,742,347,526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	91,510,979,680	91,510,979,680
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	1,065,574,400	1,065,574,400
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	2,054,237,029	2,068,217,029
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	90,025,000,000	90,025,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(1,633,831,749)	(1,647,811,749)
II. Tài sản cố định	220	71,847,570,187	74,526,334,869
1. TSCĐ hữu hình	221	46,503,872,692	49,163,387,373
- Nguyên giá	222	63,106,344,128	63,334,256,752
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(16,602,471,436)	(14,170,869,379)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	25,343,697,495	25,362,947,496
- Nguyên giá	228	25,486,147,500	25,486,147,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(142,450,005)	(123,200,004)
III. Bất động sản đầu tư	230	79,654,739,444	84,340,000,525
1. Nguyên giá	231	87,686,305,220	91,449,218,420
2. Hao mòn lũy kế (*)	232	(8,031,565,776)	(7,109,217,895)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	279,946,007	365,032,452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	205,393,012	243,009,341
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	74,552,995	122,023,111
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1,017,484,061,879	1,080,006,203,145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	738,370,128,469	801,512,105,523
I. Nợ ngắn hạn	310	648,746,778,469	722,358,205,523
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	38,430,283,241	86,651,179,904
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15,023,227,732	15,723,128,377
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,364,277,913	3,337,310,481
4. Phải trả người lao động	314	5,507,350,302	7,384,937,989
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2,571,675,026	31,152,581,431
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	348,850,600	335,486,800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	574,692,176,337	574,322,787,758
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6,808,937,318	3,450,792,783
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại TP. Chính Phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	89,623,350,000	79,153,900,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	1,105,440,000	1,105,440,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	420,000,000	420,000,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	42,847,910,000	42,864,910,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	45,250,000,000	34,763,550,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	279,113,933,410	278,494,097,622
I. Vốn chủ sở hữu	410	279,113,933,410	278,494,097,622
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		
* Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	80,000,000,000	80,000,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	55,186,113,637	55,186,113,637
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(2,821,300)	(2,821,300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417	79,593,822,703	75,766,626,977
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp	418	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	-
* LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	48,890,621,885	36,333,032,494
* LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13,480,947,537	29,564,745,702
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423	1,965,248,948	1,646,400,112
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,017,484,061,879	1,080,006,203,145

Người lập

Vũ Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

Hà Hạnh Hoa

Ngày 27 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	469,898,533,351	320,899,985,968	469,898,533,351	320,899,985,968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,030,648,520	816,886,648	1,030,648,520	816,886,648
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		468,867,884,831	320,083,099,320	468,867,884,831	320,083,099,320
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	424,153,489,280	290,585,187,375	424,153,489,280	290,585,187,375
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44,714,395,551	29,497,911,945	44,714,395,551	29,497,911,945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.1)	1,513,516,795	1,242,411,017	1,513,516,795	1,242,411,017
7. Chi phí tài chính	22	(VI.3)	10,169,675,479	7,649,958,331	10,169,675,479	7,649,958,331
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,145,437,551	7,613,896,404	10,145,437,551	7,613,896,404
8. Phần lãi hoặc lỗ trong cty liên doanh, liên kết			0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	24	(VI.4)	8,421,630,511	5,736,622,797	8,421,630,511	5,736,622,797
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.5)	8,790,613,270	5,852,916,299	8,790,613,270	5,852,916,299
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		18,845,993,086	11,500,825,535	18,845,993,086	11,500,825,535
12. Thu nhập khác	31	(VI.1)	328,324,015	663,420,720	328,324,015	663,420,720
13. Chi phí khác	32	(VI.6)	24,498,936	1,401,680	24,498,936	1,401,680
14. Lợi nhuận khác	40		303,825,079	662,019,040	303,825,079	662,019,040
15. Tổng LN kế toán trước thuế	50		19,149,818,165	12,162,844,575	19,149,818,165	12,162,844,575
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,442,004,672	2,477,734,490	4,442,004,672	2,477,734,490
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(47,470,116)	243,910,048	(47,470,116)	243,910,048
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14,755,283,609	9,441,200,037	14,755,283,609	9,441,200,037
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			14,341,494,541	9,063,629,838	14,341,494,541	9,063,629,838
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		413,789,068	377,570,199	413,789,068	377,570,199
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	62		1,793	1,133	1,793	1,133
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70					

TP HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người lập

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Hà Hạnh Hoa

Tổng Giám Đốc



Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2015

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		484,099,365,229	270,186,502,478
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(469,262,999,611)	(285,825,391,908)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,214,823,811)	(6,967,386,954)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10,145,437,551)	(7,613,896,404)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,263,823,947)	(3,466,088,533)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		71,907,707,530	115,383,183,291
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26,247,304,523)	(18,991,720,765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36,872,683,316	62,705,201,205
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(27,758,560,587)	(7,102,481,381)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn	22		-	346,363,637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(45,000,000,000)	(13,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		31,600,000,000	18,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,497,009,662	1,242,411,017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39,661,550,925)	(513,706,727)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		439,508,894,688	231,204,941,797
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(428,653,056,109)	(290,234,396,603)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,999,736,000)	(7,999,749,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,856,102,579	(67,029,203,806)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		67,234,970	(4,837,709,328)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57,252,649,452	31,024,355,397
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		57,319,884,422	26,186,646,069

Người lập biểu

MSA

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Hà Hạnh Hoa

Lập ngày 27 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2015

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ quý 1 của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính giữa niên độ quý 1 của Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh**: Thương mại, Dịch vụ, kinh doanh bất động sản.

- Ngành nghề kinh doanh Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản.
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. Bán buôn thực phẩm. Bán buôn đồ uống. Bán buôn đồ uống có cồn. Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. **Tổng số các công ty con:** 01

Trong đó :

Số lượng các công ty con được hợp nhất 01

4. Thông tin về công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Công Nghệ Phẩm Thiên Nam

- Địa chỉ : 451-453 Nguyễn Tri Phương, Phường 8, Quận 10, TP HCM

- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 80%

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :** số liệu kế toán đầu năm 2015 đã được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính để dễ so sánh.

6. Nhân viên :

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 Tập đoàn có 98 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 99 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam (công ty mẹ) và Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	4 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	5 năm

8. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

9. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư từ 10 đến 33 năm.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành tài sản cụ thể.

13. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

14. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm: chi phí sửa chữa, ... được phân bổ trong thời gian từ 2-5 năm

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

16. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại các Công ty trong Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng ½ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc đối với thời gian người lao động làm việc tại các Công ty trong Tập đoàn không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

17. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng thành viên các công ty trong Tập đoàn hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ

chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty trong Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán

22. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.8.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các Công ty trong Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	669.184.490	552.369.713
- Tiền gửi ngân hàng	49.403.428.533	46.933.732.751
- Các khoản tương đương tiền (*)	7.247.271.399	9.766.546.988
Cộng:	<u>57.319.884.422</u>	<u>57.252.649.452</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Khách hàng bán hàng hóa và dịch vụ	121.694.684.784	129.264.301.930
Khách hàng kinh doanh bất động sản	273.966.800	392.828.770
Cộng:	121.968.651.584	129.657.130.700

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Khách hàng bán hàng hóa và dịch vụ	1.065.574.400	1.065.574.400
Cộng:	1.065.574.400	1.065.574.400

3. Trả trước cho người bán

a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	15.351.400.000	18.414.536.000
Các nhà cung cấp nước ngoài	1.999.999.639	25.962.832.804
Cộng:	17.351.399.639	44.377.368.804

a/ Trả trước cho người bán dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	1.633.831.749	1.647.811.749
Các nhà cung cấp nước ngoài	420.405.280	420.405.280
Cộng:	2.054.237.029	2.068.217.029

4. Các khoản phải thu khác

a/ Ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Khoản chi công tác xã hội phải thu lại	57.500.000	299.978.000
- Khoản chi góp vốn hợp tác đầu tư	44.000.000.000	30.600.000.000
+ Dự án cư cao tầng tại 57 Tô Hiệu, q Bình Tân với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	14.000.000.000	18.000.000.000
+ Dự án cư Tín Phong tại q 12 với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	-	8.000.000.000
+ Dự án cao ốc - cư văn phòng tại 16 Âu Cơ, q Tân Phú, với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	30.000.000.000	-
+ Góp vốn vào Cty TNHH DV KD nhà và du lịch Gia Phúc Thịnh	-	4.600.000.000
- Lãi dự thu	-	22.829.518
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	78.051.259	670.486.085
- Tạm ứng	361.329.000	92.500.000
- Các khoản phải thu khác	48.888.000	48.888.000
Cộng:	44.545.768.259	31.734.681.603

a/ Dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Khoản chi góp vốn hợp tác đầu tư	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Khu cao ốc văn phòng và căn hộ chung cư Tại số 10 Phố Quang, q Tân Bình với Cty CP đầu tư KD địa ốc Hưng Thịnh	90.000.000.000	90.000.000.000

- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn

25.000.000

25.000.000

Cộng:

90.025.000.000

90.025.000.000

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Hàng mua đang đi đường	-	53.421.145.028
+ Chi phí sản xuất kd dở dang	61.855.676.489	146.392.523.124
+ Hàng hóa	459.333.436.934	354.954.452.842
Cộng:	521.189.113.423	554.768.120.994

6. Dự phòng tổn thất tài sản

a. Dự phòng phải thu khó đòi dài hạn: Khoản dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	(1.647.811.749)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	13.980.000
Số cuối kỳ	(1.633.831.749)

b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	(765.176.049)	(1.779.468.968)
Trích lập dự phòng	(973.702.264)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	1.014.292.919
Cộng:	(1.738.878.313)	(765.176.049)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14.119.124.751	40.434.864.669	8.553.444.082	196.758.000	30.065.250	63.334.256.752
-Mua trong kỳ		-				
-Đầu tư XDCCB hoàn thành		(227.912.624)				(227.912.624)
-Tăng từ BDS chuyển qua						
-Chuyển qua CCLĐ						
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	14.119.124.751	40.206.952.045	8.553.444.082	196.758.000	30.065.250	63.106.344.128
Trong đó:						
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.152.429.369	286.380.952	534.875.156	55.778.000	-	2.029.463.477
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.535.616.053	6.083.976.999	3.448.946.271	74.770.216	27.559.840	14.170.869.379

- Khấu hao trong kỳ - Tăng từ BDS chuyển qua - Chuyển qua CCLĐ - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	317.476.092	1.659.857.673	439.268.364	13.496.664	1.503.264	2.431.602.057
Số dư cuối kỳ	4.853.092.145	7.743.834.672	3.888.214.635	88.266.880	29.063.104	16.602.471.436
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	9.583.508.698	34.350.887.670	5.104.497.811	121.987.784	2.505.410	49.163.387.373
- Tại ngày cuối kỳ	9.266.032.606	32.463.117.373	4.665.229.447	108.491.120	1.002.146	46.503.872.692

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	25.486.147.500	-	-	25.486.147.500
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500	-	-	25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	231.000.000	-	-	231.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	123.200.004	19.250.001	-	142.450.005
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Phần mềm kế toán	123.200.004	19.250.001	-	142.450.005
III. Giá trị còn lại	25.362.947.496			25.343.697.495
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500			25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	107.799.996			88.549.995

TSCĐ vô hình là :

+ Quyền sử dụng đất 1.666m² tại Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m² tại Ấp Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

+ Phần mềm kế toán.

9. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	91.449.218.420		(3.762.913.200)	87.686.305.220
- Nhà	91.449.218.420		(3.762.913.200)	87.686.305.220
II. Giá trị hao mòn lũy kế	7.109.217.895	922.347.881	-	8.031.565.776
- Nhà	7.109.217.895	922.347.881	-	8.031.565.776
III. Giá trị còn lại của BDS đầu tư	84.340.000.525			79.654.739.444
- Nhà	84.340.000.525			79.654.739.444

10. Đầu tư vào công ty con:

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306489067 thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam 2.400.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

11. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn

Số cuối quý

Số đầu năm

Công cụ, dụng cụ	22.711.394	44.803.982
Cộng:	22.711.394	44.803.982

a/ Dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	13.702.016	25.421.715
Chi phí sửa chữa	111.691.006	129.587.635
Chi phí trả trước dài hạn khác	79.999.990	87.999.991
Cộng:	205.393.012	243.009.341

12. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	570.917.176.337	568.697.787.758
- NH TMCP An Bình	58.111.908.169	59.611.905.669
- NH TMCP CTVN - CN 10 TP. HCM	208.728.494.265	196.112.753.960
- NH ĐT & PT – CN TP.HCM	166.928.341.001	146.166.792.485
- NH NoN & PTNT CN Lý Thường Kiệt	54.775.813.902	54.228.525.079
- NH HSBC	52.372.759.000	53.202.786.969
- NH Indovina	-	10.000.000.000
- NH VP Bank – PGD Khánh Hội	29.999.860.000	49.375.023.596
Vay các cá nhân	3.775.000.000	5.625.000.000
Cộng	574.692.176.337	574.322.787.758

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn NH	568.697.787.758	423.222.444.688	421.003.056.109	570.917.176.337
Vay các cá nhân	5.625.000.000	4.050.000.000	5.900.000.000	3.775.000.000
Cộng	574.322.787.758	427.272.444.688	426.903.056.109	574.692.176.337

	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		
NH TMCP CTVN - CN 10 TP. HCM	45.250.000.000	34.763.550.000
Cộng	45.250.000.000	34.763.550.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay dài hạn NH	34.763.550.000	12.236.450.000	1.750.000.000	45.250.000.000
Cộng	34.763.550.000	12.236.450.000	1.750.000.000	45.250.000.000

Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh và văn phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê và tài sản hình thành trong tương lai tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, phường 12, quận 10, TP Hồ Chí Minh.

13. Phải trả người bán

a/ Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	20.170.154.903	10.126.018.470
Nhà cung cấp nước ngoài	18.260.128.338	76.525.161.434
Cộng	38.430.283.241	86.651.179.904

a/ Phải trả người bán dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	1.105.440.000	1.105.440.000
Cộng	1.105.440.000	1.105.440.000

14. Người mua trả tiền trước

a/ Ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước liên quan đến kd bất động sản	14.704.076.201	14.672.201.000
Trả trước về mua hàng hóa, dịch vụ	319.151.531	1.050.927.377
Cộng	15.023.227.732	15.723.128.377

a/ Dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước về mua hàng hóa, dịch vụ	420.000.000	420.000.000
Cộng	420.000.000	420.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	266.108.975	-
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.496.526.270	3.318.345.545
- Thuế thu nhập cá nhân	601.642.668	18.964.936
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	5.364.277.913	3.337.310.481

Thuế giá trị gia tăng

Các Công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Tiền thuê đất

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Chi cục thuế.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định

16. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 25% theo Nghị quyết hội đồng quản trị và Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận trước thuế chưa tính chi phí lương là 50% theo Nghị quyết hội đồng thành viên.

17. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn		
Chi phí chiết khấu & hỗ trợ vchuyển	1.176.708.586	700.931.294
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.112.199.526
Chi phí xđcb phải trả	469.200.000	29.164.450.611
Chi phí phải trả khác	925.766.440	175.000.000
Cộng	2.571.675.026	31.152.581.431

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	148.640.000	173.940.000
- Cổ tức phải trả	8.010.000	8.010.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	192.200.600	153.536.800
Cộng	348.850.600	335.486.800

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42.847.910.000	42.864.910.000
Cộng	42.847.910.000	42.864.910.000

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	3.836.058.099	2.197.213.689
Quỹ phúc lợi	2.694.016.131	1.774.419.713
Quỹ hoạt động của hội đồng quản trị	278.863.088	(520.840.619)
Cộng	6.808.937.318	3.450.792.783

20. Vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000

- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.821.300)	(2.821.300)
Cộng :	<u>135.183.292.337</u>	<u>135.183.292.337</u>

Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:	
Cổ tức năm trước	7.999.749.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	-
Cộng	<u>7.999.749.000</u>

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(264)	(264)
+ Cổ phiếu phổ thông	(264)	(264)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.736	7.999.736
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.736	7.999.736
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) :

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01):	469.898.533.351	320.899.985.968
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	371.405.302.751	316.678.210.790
- Doanh thu bán thành phẩm	90.058.287.542	-
- Doanh thu BĐS đầu tư	8.434.943.058	4.221.775.178

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	(1.030.648.520)	(816.886.648)
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	(54.657.605)	(1.393.150)
- Hàng bán bị trả lại	(975.990.915)	(815.493.498)
- Giảm giá hàng bán	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	468.867.884.831	320.083.099.320
Trong đó:		

- Doanh thu thuần BH và cung cấp DV	370.374.654.231	315.861.324.142
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	90.058.287.542	-
- Doanh thu thuần BĐS đầu tư	8.434.943.058	4.221.775.178

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	334.249.160.260	290.344.970.241
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	85.960.154.217	-
- Giá vốn hoạt động KD BĐS	2.970.472.539	1.131.174.570
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	973.702.264	(890.957.436)
Cộng	<u>424.153.489.280</u>	<u>290.585.187.375</u>

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	68.196.982	126.882.194
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	19.238.830	17.984.233
- Thu nhập từ hoạt động góp vốn	1.409.573.850	1.097.469.740
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.507.133	74.850
Cộng	<u>1.513.516.795</u>	<u>1.242.411.017</u>

6. Chi phí tài chính (Mã số 22) :

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Chi phí lãi vay	10.145.437.551	7.613.896.404
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.837.928	36.061.927
- Chi phí tài chính khác	3.400.000	-
Cộng	<u>10.169.675.479</u>	<u>7.649.958.331</u>

7. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Chi phí cho nhân viên	1.659.513.300	1.284.376.000
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	515.287.831	120.847.740
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	591.012.018	501.337.334
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.298.418.330	3.081.034.198
- Chi phí khác	1.357.399.032	749.027.525
Cộng	<u>8.421.630.511</u>	<u>5.736.622.797</u>

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Chi phí cho nhân viên	7.060.904.187	4.430.404.278
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	139.553.696	125.760.341
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	342.568.467	410.856.787
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.726.418	343.391.392
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(13.980.000)	-

- Chi phí khác	992.840.502	542.503.501
	8.790.613.270	5.852.916.299

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
LN sau thuế của cổ đông của cty mẹ	14.341.494.541	9.063.629.838
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	7.999.736	7.999.749
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1793	1.133

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	144.151.393.531	269.526.425
- Chi phí nhân viên	8.720.417.487	5.714.780.278
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.373.199.939	1.557.945.498
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.567.144.748	3.424.425.590
- Chi phí khác	2.336.259.534	1.754.035.876
Cộng	163.148.415.239	12.720.713.667

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Tiền lương, thưởng	2.865.000.000	1.275.950.000
Tiền thu nhập khác	346.731.600	385.831.600
Cộng	3.211.731.600	1.661.781.600

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty thương mại Sài Gòn TNHH MTV	Cổ đông đại diện vốn nhà nước

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Tổng công ty thương mại Sài Gòn	20.237.476.515	-
Mua hàng hóa		

Tại ngày kết thúc quý 1/2015, công nợ phải trả tiền mua hàng hóa với Tổng Công ty thương mại Sài Gòn TNHH MTV với giá trị là 18.213.784.515đ (số đầu năm là 0đ).

3. Báo cáo bộ phận:

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau;

- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ.
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 2 đính kèm.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt nam.

4. Giải trình sự chênh lệch Kết quả kinh doanh của Quý 1 năm 2015 so với Quý 1 năm 2014 như sau:

+ Doanh thu thuần Quý 1/2015 đạt 468,87 tỷ đồng, tăng 46,48% so với Quý 1/2014 do sản lượng thép bán ra trong quý 1/2015 tăng 40,51% so với cùng kỳ năm ngoái (32.166 tấn/22.892 tấn) và do doanh thu bán hàng công nghệ phẩm tăng 58,39% (30,95 tỷ đồng/19,54 tỷ đồng).

+ Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2015 đạt 14,76 tỷ đồng tăng 56,29% so với cùng kỳ năm ngoái, nguyên nhân là do doanh thu thép tăng 44,75% nên lợi nhuận tăng 66,75% (12,42 tỷ đồng/7,45 tỷ đồng), ngoài ra lợi nhuận về bán hàng công nghệ phẩm tăng 22,93% (3,01 tỷ đồng/2,45 tỷ đồng), lợi nhuận cho thuê mặt bằng tăng 39,63% (3,77 tỷ đồng/2,7 tỷ đồng) và lợi nhuận từ đầu tư bất động sản tăng 31,91% (620 triệu đồng/470 triệu đồng) so với cùng kỳ năm ngoái.

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Hà Hạnh Hoa



Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	71,968,566,660	53,069,988,730	-	260,222,185,727
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	38,571,935,258	-	38,571,935,258
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(15,999,485,000)	-	(15,999,485,000)
Phân phối các quỹ trong năm trước	-	-	-	3,798,060,317	(9,495,150,793)	-	(5,697,090,476)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	1,646,400,112	1,646,400,112
Quỹ tham gia công tác XH	-	-	-	-	(249,509,999)	-	(249,509,999)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(338,000)	-	-	-	(338,000)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,821,300)	75,766,626,977	65,897,778,196	1,646,400,112	278,494,097,622
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,821,300)	75,766,626,977	65,897,778,196	1,646,400,112	278,494,097,622
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14,341,494,541	-	14,341,494,541
Phân phối các quỹ	-	-	-	3,827,195,726	(9,567,989,315)	-	(5,740,793,589)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	318,848,836	318,848,836
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7,999,736,000)	-	(7,999,736,000)
Quỹ tham gia công tác XH	-	-	-	-	(299,978,000)	-	(299,978,000)
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,821,300)	79,593,822,703	62,371,569,422	1,965,248,948	279,113,933,410

Người lập biểu



Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng



Hà Hạnh Hoa



TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc

Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
Quý 1/2015			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	460,299,850,865	8,568,033,966	468,867,884,831
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	460,299,850,865	8,568,033,966	468,867,884,831
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	23,968,290,925	3,533,860,845	27,502,151,770
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			27,502,151,770
Doanh thu hoạt động tài chính			1,513,516,795
Chi phí tài chính			(10,169,675,479)
Thu nhập khác			328,324,015
Chi phí khác			(24,498,936)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4,442,004,672)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			47,470,116
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			14,755,283,609
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(227,912,624)	(3,762,913,200)	(3,990,825,824)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1,074,005,425	2,336,810,843	3,410,816,268
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	186,702,158	-	186,702,158

Quý 1/2014

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	315,861,324,142	4,221,775,178	320,083,099,320
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	315,861,324,142	4,221,775,178	320,083,099,320
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	15,906,361,125	2,002,011,724	17,908,372,849
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			17,908,372,849
Doanh thu hoạt động tài chính			1,242,411,017
Chi phí tài chính			(7,649,958,331)
Thu nhập khác			663,420,720
Chi phí khác			(1,401,680)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2,477,734,490)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(243,910,048)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			9,441,200,037
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	5,454,545	6,001,667,786	6,007,122,331
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	832,389,303	764,577,756	1,596,967,059
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau :

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	695,936,816,654	130,227,360,803	826,164,177,457
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			191,319,884,422
Tổng tài sản			1,017,484,061,879
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	622,514,077,890	103,677,608,404	726,191,686,294
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			12,178,442,175
Tổng nợ phải trả			738,370,128,469
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	762,431,504,729	139,722,048,964	902,153,553,693
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			177,852,649,452
Tổng tài sản			1,080,006,203,145
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	672,510,732,301	122,205,259,958	794,715,992,259
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			6,796,113,264
Tổng nợ phải trả			801,512,105,523

Vũ Thị Thúy Nga
Người lập biểuHà Hạnh Hoa
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2015

Ngô Hữu Hoàn
Tổng Giám đốc